

26. Đa không (phải). Đó là tiệm giày.
27. Tiệm thuốc tây ở đường Ngô-Thời-Nhiệm, phải không?
28. Ông đi lại Hội Việt-Mỹ.
29. Sư-Quan Mỹ ở đường Thống-Nhứt; (Sư-Quan Mỹ) ở gần sở thú.
30. Rạp hát bóng Rex ở đâu? - (Rạp hát bóng Rex) ở đường Mạc-Đĩnh-Chi, phải không?
31. Tiệm cầm đồ ở đâu?
32. Tiệm này là tiệm tạp-hoa.
33. (Tiệm) đó là tiệm sách.
34. Tiệm hớt tóc ở gần tiệm giặt ủi.
35. Tiệm này là tiệm gì?
36. Tiệm đồng hồ ở đường nào?
37. Tiệm này là tiệm ăn; tiệm này không phải là tiệm hớt tóc.
38. Nhà thờ ở gần tiệm sách, phải không?
39. Ông đi đâu?
40. Ông đi lại tiệm may.

GETTING ACQUAINTED

LESSON 8 (Numbers)

Phase M: Mimicry and Memorization

một	one
hai	two
ba	three
bốn	four
năm	five
sáu	six
bảy	seven
tám	eight
chín	nine
mười	ten
mười một	eleven
mười hai	twelve
mười ba	thirteen
mười bốn	fourteen
mười <u>lăm</u>	fifteen
mười sáu	sixteen
mười bảy	seventeen
mười tám	eighteen
mười chín	nineteen
hai <u>mười</u>	twenty
ba mươi	thirty
hai mươi <u>một</u>	twenty-one
hai mươi hai	twenty-two

mười giao

một trăm	100
hai trăm	200
một ngàn	1,000
ba ngàn	3,000
mười ngàn	10,000

name: Yai

The tutor should continue drilling with other numbers, e.g.:

11, 21, 31, 41, 51 etc.

5, 15, 25, 35, 45, 55, etc.

100, 200, 300, etc.

1000, 2000, 3000, etc.

Note to the student:

The word /năm/ becomes /lăm/ after /mười/ or /mười/.

The word /mười/ becomes /mười/ (tone 1) when preceded by another number, as in: /hai mươi/, "twenty" (two tens).

The word /một/ becomes /mốt/ after /mười/.

(Number Combinations)

mười lăm	15
ba trăm mười ba	313
một trăm <u>lẽ</u> ba	103
chín trăm <u>lẽ</u> ba	903
sáu trăm <u>lẽ</u> một	601
ba trăm năm mươi	350

The tutor should continue drilling with other large numbers, e.g.:

108, 207, 515, 525, 535,

4000, 4500, 4507, 4557, etc.

The student may then translate numbers from English into Vietnamese.

Note to the student:

The word /lẽ/ is used to indicate that there are no numbers in the "tens" column of large numbers, in numbers such as 107, 501, 304, etc.

GETTING ACQUAINTED

LESSON 9 (Persons' Ages)

Phase M: Mimicry and Memorization

- | | | |
|----|--------------------------------|----------------------------------|
| A. | năm (một ngàn) mười bảy | 1917 |
| | năm | year |
| | năm ba mươi lăm | 1935 |
| | năm năm | 1905 |
| | năm bốn mươi bốn | 1944 |
| | năm sáu mươi ba | 1963 |
| | năm sáu mươi chín | 1969 |
| | năm bảy mươi | 1970 |
| | | |
| B. | Tôi sinh năm hai mươi. | I was born in 1920. |
| | Tôi sinh năm bốn mươi lăm. | I was born in 1945. |
| | Tôi sinh năm ba mươi lăm. | I was born in 1935. |
| | Ông ấy sinh năm hai mươi bảy. | He was born in 1927. |
| | Em ấy sinh năm sáu mươi lăm. | The child was born in 1965. |
| | Mẹ tôi sinh năm hai mươi bốn. | My mother was born in 1924. |
| | Cha tôi sinh năm hai mươi hai. | My father was born in 1922. |
| | Anh tôi sinh năm bốn mươi ba. | My brother was born in 1943. |
| | Chị tôi sinh năm bốn mươi hai. | My sister was born in 1942. |
| | | |
| | Ông sinh năm nào? | When were you ^m born? |

C. Dạ ông bao nhiêu tuổi?

How old are you^m?

bao nhiêu tuổi

how old

Dạ bà bao nhiêu tuổi?

How old are you^w?

Dạ cô bao nhiêu tuổi?

How old are you^g?

Dạ ông ấy bao nhiêu tuổi?

How old is he?

Dạ bà ấy bao nhiêu tuổi?

How old is she^w?

Dạ cô ấy bao nhiêu tuổi?

How old is she^g?

Dạ mẹ ông bao nhiêu tuổi?

How old is your^m mother?

Dạ cha bà bao nhiêu tuổi?

How old is your^w father?

Dạ anh cô bao nhiêu tuổi?

How old is your^g brother?

Dạ chị ông bao nhiêu tuổi?

How old is your^m sister?

Note to the student:

/Bao nhiêu/ is usually used in inquiring about numbers larger than 10. /Mấy/ is used for numbers less than 10, e.g.:

Da em mấy tuổi?

How old is the child?

D. Tôi hai mươi bốn tuổi.

I am 24 years old.

Tôi bốn mươi lăm tuổi.

I am 45 years old.

Ông ấy ba mươi bảy tuổi.

He is 37 years old.

Bà ấy ba mươi một tuổi.

She^w is 31 years old.

Cô ấy mười sáu tuổi.

She^g is 16 years old.

Mẹ tôi năm mươi một tuổi.

My mother is 51 years old.

Cha tôi bốn mươi tám tuổi.

My father is 48 years old.

Anh tôi hai mươi hai tuổi.

My brother is 22 years old.

Chị tôi hai mươi chín tuổi.

My sister is 29 years old.

Phase C: Conversation and Communication

Answer the questions, using the number given as a cue.

- A. Dạ ông bao nhiêu tuổi? (ba mươi)
- B. Dạ tôi ba mươi tuổi.
- A. Cô ấy bao nhiêu tuổi? (hai mươi một)
- B. Dạ cô ấy hai mươi một tuổi.
- A. Dạ ông ấy bao nhiêu tuổi? (bốn mươi lăm)
- B. Dạ ông ấy bốn mươi lăm tuổi.
- A. Mẹ ông bao nhiêu tuổi?
- B. Dạ mẹ tôi sáu mươi tuổi.
- A. Dạ ông sinh năm nào?
- B. Dạ tôi sinh năm hai mươi một.

Continue, eliciting factual information from students and other persons.

GETTING ACQUAINTED

LESSON 10(Time Expressions)

Phase M: Mimicry and Memorization

Chùng nào ông đi Huế?

đi Huế

ông đi Huế

Chùng nào bà đi Huế?

Chùng nào cô đi Việt-Nam?

Chùng nào ông đi Nha Trang?

Chùng nào các ông đi Đà Nẵng?

Chùng nào các bà đi Biên Hòa?

Chùng nào các cô đi Việt-Nam?

Chùng nào ông ấy đi Nhật?

Chùng nào bà ấy đi Âu-châu?

Chùng nào cô ấy đi Pháp?

When are you^m going to Hue?

going to Hue

you^m are going to Hue

When are you^w going to Hue?

When are you^g going to Vietnam?

When are you^m going to Nha Trang?

When are you men going to Da Nang?

When are you women going to Bien
Hoa?

When are you girls going to Viet
Nam?

When is he going to Japan?

When is she^w going to Europe?

When is she^g going to France?

Note to the student:

/chùng nào/ is the question word "when", referring to the future. The words /khi nào/ and /bao giờ/ can also be used in place of /chùng nào/. In this structure, all these words occur at the beginning of a sentence.

Đa mai tôi đi Việt-Nam.	I am going to Vietnam tomorrow.
Đa một tôi đi Huế.	I am going to Hue the day after tomorrow.
Đa tuần tới tôi đi Sài gòn.	I am going to Saigon next week.
Đa tháng tới tôi đi Mỹ.	I am going to the United States next month.
Đa tháng giêng tôi đi Nha Trang.	I am going to Nha Trang next January.
Đa tháng hai ông ấy đi Đà Nẵng.	He is going to Da Nang next February.
Đa tháng ba bà ấy đi Biên Hòa.	She ^w is going to Bien Hoa next March.
Đa tháng tư cô ấy đi Nhật.	She ^g is going to Japan next April.
Đa tháng năm tôi đi Âu-châu.	I am going to Europe next May.
Đa tháng sáu chúng tôi đi Pháp.	We ^e are going to France next June.
Đa tháng bảy chúng ta đi Ý.	We ⁱ are going to Italy next July.
Đa tháng tám các ông ấy đi Việt-Nam.	Those men are going Vietnam next August.
Đa tháng chín các bà ấy đi Sài gòn.	Those women are going to Saigon next September.
Đa tháng mười các cô ấy đi Huế.	Those girls are going to Hue next October.
Đa tháng mười một họ đi Anh.	They are going to England next November.
Đa tháng mười chạp họ đi Đức.	They are going to Germany next December.

Note to the student:

There are two ways of expressing "we" in Vietnamese. /Chúng tôi/ is translated "we^e", meaning "exclusive"--the listener is not included. /Chúng ta/ is translated "weⁱ", meaning "inclusive"--the listener is included. /Họ/ is the general word for "they".

The time words for the future are placed at the beginning of the sentence. The numbers from /hai/ through /mười một/ are same as cardinal numbers "two" through "eleven", except for /tư/, which does not correspond to cardinal number "four".

Phase C: Conversation and Communication

Answer the questions, using the time word given as a cue.

- A. Chúng nào ông đi Pháp? (tháng giêng)
- B. Dạ tháng giêng tôi đi Pháp.
- A. Chúng nào bà đi Mỹ? (mai)
- B. Dạ mai tôi đi Mỹ.
- A. Chúng nào ông ấy đi Sài gòn? (tháng bảy)
- B. Dạ tháng bảy ông ấy đi Sài gòn.
- A. Chúng nào ông đi Anh? (tuần tới)
- B. Dạ tuần tới tôi đi Anh.

Continue with other cue words. The tutor may point to the English calendar instead of giving cue words.

Substitute various persons, places, and time words in the blanks.

- A. Chúng nào (ông) đi (Việt-Nam)?
- B. Dạ (tháng giêng) (tôi) đi (Việt-Nam).
- A. Chúng nào (bà ấy) đi (Nha Trang)?
- B. Dạ (tháng tới) (bà ấy) đi (Nha Trang).

etc.

GETTING ACQUAINTED

LESSON 11 (Time Expressions - continued)

Phase M: Mimicry and Memorization

Ông đi Việt-Nam hồi nào?	When did you ^m go to Vietnam?
hồi nào	when
Bà đi Biên Hòa hồi nào?	When did you ^w go to Bien Hoa?
Cô đi Nha Trang hồi nào?	When did you ^g go to Nha Trang?
Các ông đi Đà Nẵng hồi nào?	When did you men go to Da Nang?
Ông ấy đi Âu-châu hồi nào?	When did he go to Europe?
Các ông ấy đi Sài gòn hồi nào?	When did those men go to Saigon?
Các bà ấy đi Pháp hồi nào?	When did those women go to France?
Họ đi Huế hồi nào?	When did they go to Hue?

Note to the student:

The question word for "when" in the past is /hồi nào/. /khi nào/ and /bao giờ/ can also be used in place of /hồi nào/, meaning "when" in the past. In this structure, past tense time words occur at the end of the sentence.

Đã tôi đi Việt-Nam hôm qua. I went to Vietnam yesterday.

Đã tôi đi Biên Hòa tháng trước. I went to Bien Hoa last month.

Đã tôi đi Nha Trang tuần trước. I went to Nha Trang last week.

Đã chúng tôi đi Đà Nẵng năm ngoái. We^e went to Da Nang last year.

Đã ông ấy đi Âu-châu hôm nay. He went to Europe today.

Đã các ông ấy đi Sài gòn hồi tháng giêng. Those men went to
Saigon last January.

Đã các bà ấy đi Pháp hồi tháng năm. Those women went to France
last May.

Đã họ đi Huế hồi tháng bảy. They went to Hue last July.

Note to the student:

The word /hồi/ expresses the past, and precedes time expressions such as months and years. /Hồi/ may be omitted if a different time expression occurs at the end of the sentence.

Phase C: Conversation and Communication

Answer the questions, using the time word given as a cue.

A. Ông đi Việt-Nam hồi nào? (hôm qua)

B. Đã tôi đi Việt-Nam hôm qua.

A. Ông ấy đi Biên Hòa hồi nào? (tuần trước)

B. Đã ông ấy đi Biên Hòa tuần trước.

A. Cô ấy đi Pháp hồi nào? (năm ngoái)

B. Đã cô ấy đi Pháp năm ngoái.

A. Các ông ấy đi Sài gòn hồi nào? (hồi tháng chín)

B. Đã các ông ấy đi Sài gòn hồi tháng chín.

Substitute various persons, places, and time expressions in the blanks.

- A. (Ông) đi (Sài gòn) hồi nào?
- B. Dạ (tôi) đi (Sài gòn) (tháng trước).
- A. Chùng nào (bà) đi (Mỹ)?
- B. Dạ (tôi) đi (Mỹ) (mai).
- A. (Các cô) đi (Ý) hồi nào?
- B. Dạ (các cô) đi (Ý) (năm ngoái).
- A. Chùng nào (ông ấy) đi (Nha Trang)?
- B. Dạ (tháng ba) (ông ấy) đi (Nha Trang).
- A. (Bà Phương) đi (Anh) hồi nào?
- B. Dạ (bà Phương) đi (Anh) (hồi tháng hai).

Supplementary Vocabulary and Drills

(Days of the week)

- | | |
|-------------------------------|-----------------------------------|
| Tôi đi Việt-Nam hôm thứ hai. | I went to Vietnam last Monday. |
| Tôi đi Sài gòn hôm thứ ba. | I went to Saigon last Tuesday. |
| Tôi đi Lào hôm thứ tư. | I went to Laos last Wednesday. |
| Tôi đi Nhật hôm thứ năm. | I went to Japan last Thursday. |
| Tôi đi Hồng Kông hôm thứ sáu. | I went to Hong Kong last Friday. |
| Tôi đi Thái Lan hôm thứ bảy. | I went to Thailand last Saturday. |
| Tôi đi Cam-Bốt hôm chủ nhật. | I went to Cambodia last Sunday. |

Note to the student:

The word /hôm/, which expresses past time, precedes the name of the days of the week. Most of the names are formed using a construction with cardinal numerals.

Substitute various persons, places, and time expressions in the blanks.

- A. (Ông) đi (Lào) hồi nào?
- B. Dạ (tôi) đi (Lào) (hôm thứ bảy).
- A. (Bà ấy) đi (Hong Kong) hồi nào?
- B. Dạ (bà ấy) đi (Hong Kong) (tháng trước).
- A. Chúng nào (cô) đi (Sài Gòn)?
- B. Dạ (mai) (tôi) đi (Sài Gòn).
- A. Chúng nào (ông) đi (Thái Lan)?
- B. Dạ (tháng sáu) (tôi) đi (Thái Lan).

~~etc. than~~ = d

luc tinh = della

very has them

mi thay

mop chuk not ch. - little

mai lai - explain

bay - by (or not), or bay = like

noi = speak

nhu = like (and)

mop chuk toi

mat (muk) - died

ba lung = three times

oi yao - diplomat

thiet = thiet = + not
lau = lie

noi lau = tell lie

hi . chui = I see you.

Tay yoy =

nhu the gi vi = ^{that} all word

top nhue = to